

603 TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 1 ÔN THI IOE THEO CHỦ ĐỀ

Cách sử dụng tài liệu

- Học từ theo từng chủ đề; mỗi lần chỉ nên học một nhóm nhỏ để trẻ có thời gian nghe, nhắc lại và nhận diện từ qua hình ảnh.
- Không chỉ học nghĩa tiếng Việt. Hãy đọc câu ví dụ, chỉ vào đồ vật hoặc tranh tương ứng và nói lại câu tiếng Anh.
- Với từ khó nhớ, có thể đánh dấu và quay lại ôn theo chu kỳ thay vì cố học thuộc toàn bộ trong một buổi.
- Khi luyện IOE, ưu tiên nhận diện nhanh từ, nghĩa và cách dùng trong câu ngắn.

Mục lục:

603 TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 1 ÔN THI IOE.....	1
THEO CHỦ ĐỀ.....	1
1. In the school playground – Sân trường.....	3
2. In the dining room – Phòng ăn.....	5
3. At the street market – Chợ phố.....	6
4. In the bedroom – Phòng ngủ.....	8
5. At the fish and chip shop – Quán cá và khoai tây.....	10
6. In the classroom – Lớp học.....	12
7. In the garden – Khu vườn.....	14
8. In the park – Công viên.....	16
9. In the shop – Cửa hàng.....	17
10. At the zoo – Sở thú.....	19
11. At the bus stop – Trạm xe buýt.....	21
12. At the lake – Hồ nước.....	23
13. In the school canteen – Nhà ăn trường.....	24
14. In the toy shop – Cửa hàng đồ chơi.....	25
15. At the football match – Trận bóng đá.....	27
16. At home – Ở nhà.....	28
17. Family and people – Gia đình và mọi người.....	30

18. Body and face – Cơ thể và khuôn mặt.....	32
19. Colors and shapes – Màu sắc và hình dạng.....	33
20. Numbers, time and days – Số, thời gian và ngày.....	35
21. Clothes – Quần áo.....	38
22. Food and drinks – Đồ ăn và thức uống.....	40
23. Animals and pets – Động vật và thú cưng.....	42
24. Weather and seasons – Thời tiết và mùa.....	44
25. Daily routines and actions – Hoạt động hằng ngày.....	46
26. Feelings and abilities – Cảm xúc và khả năng.....	47
27. House and furniture – Nhà và đồ nội thất.....	49
28. Transport and places – Phương tiện và địa điểm.....	50
29. Nature and outdoors – Thiên nhiên và ngoài trời.....	52
30. Basic classroom language – Ngôn ngữ lớp học cơ bản.....	54
31. Greetings and personal information – Chào hỏi và thông tin cá nhân.....	55
32. Từ vựng mở rộng luyện IOE – Mở rộng phản xạ.....	57

1. In the school playground – Sân trường

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
ball	/'bɔl/	quả bóng	noun (danh từ)	I can see the ball at school. → Em có thể nhìn thấy quả bóng ở trường.
bike	/'baɪk/	xe đạp	noun (danh từ)	I ride my bike in the playground. → Em đạp xe trong sân chơi.
book	/'bʊk/	quyển sách	noun (danh từ)	I read my book at school. → Em đọc sách ở trường.
school	/'skul/	trường học	noun (danh từ)	Our school has a big playground. → Trường của chúng em có một sân chơi lớn.
playground	/'pleɪ, graʊnd/	sân chơi	noun (danh từ)	The children play in the playground. → Các bạn nhỏ chơi trong sân chơi.
game	/'geɪm/	trò chơi	noun (danh từ)	We play a fun game at school. → Chúng em chơi một trò chơi vui ở trường.
friend	/'frend/	bạn	noun (danh từ)	I play with my friend at school. → Em chơi với bạn ở trường.
teacher	/'titʃə/	giáo viên	noun (danh từ)	My teacher is in the playground. → Giáo viên của em ở sân chơi.
bag	/'bæg/	cặp/túi	noun (danh từ)	My bag is near the bench. → Cặp của em ở gần ghế dài.

kite	/'kɑ:t/	con diều	noun (danh từ)	I fly my kite after class. → Em thả diều sau giờ học.
jump	/'dʒʌmp/	nhảy	verb (động từ)	I jump over the small line. → Em nhảy qua vạch nhỏ.
run	/'rʌn/	chạy	verb (động từ)	I run in the playground. → Em chạy trong sân chơi.
play	/'pleɪ/	chơi	verb (động từ)	I play with my friends after class. → Em chơi với các bạn sau giờ học.
kick	/'kɪk/	đá	verb (động từ)	I kick the ball to my friend. → Em đá bóng cho bạn.
ride	/'raɪd/	đi/đạp xe	verb (động từ)	I ride my bike to the park. → Em đạp xe đến công viên.
catch	/'kæʃ/	bắt	verb (động từ)	I catch the ball with both hands. → Em bắt bóng bằng cả hai tay.
happy	/'hæpi/	vui	adjective (tính từ)	I feel happy with my friends. → Em cảm thấy vui khi ở bên các bạn.
big	/'bɪg/	to	adjective (tính từ)	My elephant is big. → Con voi của em to.
small	/'smɔl/	nhỏ	adjective (tính từ)	I think the mouse is small. → Em nghĩ con chuột này nhỏ.
new	/'nu/	mới	adjective (tính từ)	Look at the new book. → Hãy nhìn quyển sách mới.

2. In the dining room – Phòng ăn

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
cake	/'keɪk/	bánh ngọt	noun (danh từ)	I like the cake. → <i>Em thích bánh ngọt.</i>
car	/'kɑːr/	ô tô	noun (danh từ)	The car is outside the dining room. → <i>Ô tô ở bên ngoài phòng ăn.</i>
cat	/'kæt/	con mèo	noun (danh từ)	The cat is under the table. → <i>Con mèo ở dưới bàn.</i>
cup	/'kʌp/	cái cốc	noun (danh từ)	My cup is next to the plate. → <i>Cốc của em ở cạnh cái đĩa.</i>
plate	/'pleɪt/	cái đĩa	noun (danh từ)	The plate is on the dining table. → <i>Cái đĩa ở trên bàn ăn.</i>
spoon	/'spun/	cái thìa	noun (danh từ)	We talk about the spoon today. → <i>Hôm nay chúng em nói về cái thìa.</i>
fork	/'fɔːk/	cái nĩa	noun (danh từ)	I can find the fork in the picture. → <i>Em có thể tìm thấy cái nĩa trong bức tranh.</i>
table	/'teɪbəl/	cái bàn	noun (danh từ)	We eat at the table. → <i>Chúng em ăn ở bàn.</i>
chair	/'tʃeər/	cái ghế	noun (danh từ)	I sit on the chair. → <i>Em ngồi trên ghế.</i>
bowl	/'boʊl/	cái bát	noun (danh từ)	Look at the bowl. → <i>Hãy nhìn cái bát.</i>
eat	/'iːt/	ăn	verb (động từ)	I eat breakfast with my family. → <i>Em ăn sáng cùng gia đình.</i>

drink	/ˈdrɪŋk/	uống	verb (động từ)	I drink water after running. → Em uống nước sau khi chạy.
cut	/ˈkʌt/	cắt	verb (động từ)	I cut the cake into small pieces. → Em cắt bánh thành những miếng nhỏ.
wash	/ˈwɑʃ/	rửa	verb (động từ)	I wash my hands before lunch. → Em rửa tay trước bữa trưa.
have	/ˈhæv/	có/ăn/uống	verb (động từ)	I have a blue school bag. → Em có một chiếc cặp đi học màu xanh.
sweet	/ˈswit/	ngọt	adjective (tính từ)	The cake is sweet. → Chiếc bánh ngọt.
hot	/ˈhɑt/	nóng	adjective (tính từ)	It is hot today. → Hôm nay trời nóng.
cold	/ˈkəʊld/	lạnh	adjective (tính từ)	It is cold today. → Hôm nay trời lạnh.
clean	/ˈkliːn/	sạch	adjective (tính từ)	I think the room is clean. → Em nghĩ căn phòng này sạch.
hungry	/ˈhʌŋɡri/	đói	adjective (tính từ)	I am hungry after school. → Em đói sau giờ học.

3. At the street market – Chợ phố

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
apple	/ˈæpəl/	quả táo	noun (danh từ)	I like the apple. → Em thích quả táo.
can	/ˈkæn/	lon/hộp	noun (danh từ)	Look at the can. → Hãy nhìn lon/hộp.

hat	/'hæt/	cái mũ	noun (danh từ)	I have a new hat. → Em có một cái mũ mới.
banana	/bə'neinə/	quả chuối	noun (danh từ)	I buy a banana at the market. → Em mua một quả chuối ở chợ.
orange	/'ɔrændʒ/	quả cam	noun (danh từ)	I buy an orange at the market. → Em mua một quả cam ở chợ.
mango	/'mæŋɡoo /	quả xoài	noun (danh từ)	The mango is on the market table. → Quả xoài ở trên bàn hàng trong chợ.
shop	/'ʃap/	cửa hàng	noun (danh từ)	My mother goes to the shop. → Mẹ em đi đến cửa hàng.
market	/'mɑrkət/	chợ	noun (danh từ)	The market is busy in the morning. → Chợ đông vào buổi sáng.
money	/'mʌni/	tiền	noun (danh từ)	I keep my money in my bag. → Em để tiền trong cặp.
buy	/'baɪ/	mua	verb (động từ)	I buy a new pencil. → Em mua một chiếc bút chì mới.
sell	/'seɪ/	bán	verb (động từ)	The shop sells toys. → Cửa hàng bán đồ chơi.
like	/'laɪk/	thích	verb (động từ)	I like apples and bananas. → Em thích táo và chuối.
want	/'waɪnt/	muốn	verb (động từ)	I want a new book. → Em muốn một quyển sách mới.
open	/'oʊpən/	mở	verb (động từ)	I open my book on page five. → Em mở sách ở trang năm.

fresh	/ˈfrɛʃ/	tươi	adjective (tính từ)	The apples are fresh. → <i>Những quả táo tươi.</i>
red	/ˈrɛd/	đỏ	adjective (tính từ)	I have a red pencil. → <i>Em có một chiếc bút chì màu đỏ.</i>
yellow	/ˈjɛləʊ/	vàng	adjective (tính từ)	The sun is yellow. → <i>Mặt trời màu vàng.</i>
cheap	/ˈtʃi:p/	rẻ	adjective (tính từ)	This pencil is cheap. → <i>Chiếc bút chì này rẻ.</i>
good	/ˈɡʊd/	tốt	adjective (tính từ)	The answer is good. → <i>Câu trả lời tốt.</i>

4. In the bedroom – Phòng ngủ

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
desk	/ˈdɛsk/	bàn học	noun (danh từ)	My books are on the desk. → <i>Sách của em ở trên bàn học.</i>
dog	/ˈdɒɡ/	con chó	noun (danh từ)	The dog is sleeping on the bed. → <i>Con chó đang ngủ trên giường.</i>
door	/ˈdɔːr/	cánh cửa	noun (danh từ)	Please close the door. → <i>Hãy đóng cửa.</i>
duck	/ˈdʌk/	con vịt	noun (danh từ)	Look at the duck! → <i>Hãy nhìn con vịt!</i>
bed	/ˈbɛd/	giường	noun (danh từ)	My teddy is on the bed. → <i>Gấu bông của em ở trên giường.</i>
pillow	/ˈpɪləʊ/	gối	noun (danh từ)	My head is on the pillow. → <i>Đầu của em ở trên gối.</i>

blanket	<i>/'blæŋkət/</i>	chăn	noun (danh từ)	The blanket is soft. → <i>Chiếc chăn mềm.</i>
lamp	<i>/'læmp/</i>	đèn	noun (danh từ)	The lamp is on the desk. → <i>Đèn ở trên bàn học.</i>
room	<i>/'rum/</i>	phòng	noun (danh từ)	My room is tidy. → <i>Phòng của em gọn gàng.</i>
window	<i>/'windəʊ/</i>	cửa sổ	noun (danh từ)	Please open the window. → <i>Hãy mở cửa sổ.</i>
sleep	<i>/'slip/</i>	ngủ	verb (động từ)	I sleep in my bedroom at night. → <i>Em ngủ trong phòng ngủ vào ban đêm.</i>
sit	<i>/'sit/</i>	ngồi	verb (động từ)	I sit on the bed to read. → <i>Em ngồi trên giường để đọc sách.</i>
stand	<i>/'stænd/</i>	đứng	verb (động từ)	I stand near the door. → <i>Em đứng gần cửa.</i>
close	<i>/'kloʊs/</i>	đóng	verb (động từ)	I close the window before bed. → <i>Em đóng cửa sổ trước khi đi ngủ.</i>
read	<i>/'red/</i>	đọc	verb (động từ)	I read a short story before bed. → <i>Em đọc một câu chuyện ngắn trước khi đi ngủ.</i>
soft	<i>/'saft/</i>	mềm	adjective (tính từ)	Look at the soft dog. → <i>Hãy nhìn con chó mềm.</i>
tidy	<i>/'taidi/</i>	gọn gàng	adjective (tính từ)	My bedroom is tidy. → <i>Phòng ngủ của em gọn gàng.</i>
dark	<i>/'dark/</i>	tối	adjective (tính từ)	The room is dark at night. → <i>Căn phòng tối vào ban đêm.</i>

quiet	/ˈkwaɪət/	yên tĩnh	adjective (tính từ)	The library is quiet. → Thư viện yên tĩnh.
sleepy	/ˈsliːpi/	buồn ngủ	adjective (tính từ)	Look at the sleepy shirt. → Hãy nhìn chiếc áo buồn ngủ.

5. At the fish and chip shop – Quán cá và khoai tây

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
chicken	/ˈtʃɪkən/	thịt gà/con gà	noun (danh từ)	I like chicken. → Em thích thịt gà/con gà.
chip	/ˈtʃɪp/	miếng khoai tây chiên	noun (danh từ)	We have chips for lunch. → Chúng em có miếng khoai tây chiên cho bữa trưa.
fish	/ˈfɪʃ/	cá	noun (danh từ)	The fish swims in the water. → Con cá bơi trong nước.
milk	/ˈmɪlk/	sữa	noun (danh từ)	I can see the milk in the kitchen. → Em có thể nhìn thấy sữa trong bếp.
rice	/ˈraɪs/	com/gạo	noun (danh từ)	My family likes rice. → Gia đình em thích com/gạo.
meat	/ˈmiːt/	thịt	noun (danh từ)	The meat smells good. → Thịt có mùi thơm.
bread	/ˈbrɛd/	bánh mì	noun (danh từ)	We share the bread with our friends. → Chúng em chia sẻ bánh mì với các bạn.
egg	/ˈɛɡ/	trứng	noun (danh từ)	I have some eggs after school. → Em ăn/uống một ít trứng sau giờ học.

soup	/ˈsup/	súp	noun (danh từ)	I like the soup. → <i>Em thích súp.</i>
juice	/ˈdʒus/	nước ép	noun (danh từ)	We have juice for lunch. → <i>Chúng em có nước ép cho bữa trưa.</i>
cook	/ˈkʊk/	nấu	verb (động từ)	I cook rice with my mother. → <i>Em nấu cơm cùng mẹ.</i>
order	/ˈɔrdə/	gọi món	verb (động từ)	We order two sandwiches. → <i>Chúng em gọi hai chiếc bánh mì kẹp.</i>
taste	/ˈteɪst/	nếm/có vị	verb (động từ)	I taste the soup before lunch. → <i>Em nếm món súp trước bữa trưa.</i>
help	/ˈhelp/	giúp	verb (động từ)	I help my mother at home. → <i>Em giúp mẹ ở nhà.</i>
tasty	/ˈteɪsti/	ngon	adjective (tính từ)	The noodles are tasty. → <i>Món mì rất ngon.</i>
salty	/ˈsɒlti/	mặn	adjective (tính từ)	The soup is too salty. → <i>Món súp quá mặn.</i>
burger	/ˈbɜːɡə/	bánh hamburger	noun (danh từ)	I like the burger. → <i>Em thích bánh hamburger.</i>
fries	/ˈfraɪz/	khoai tây chiên	noun (danh từ)	We have the fries for lunch. → <i>Chúng em có khoai tây chiên cho bữa trưa.</i>
sauce	/ˈsɔːs/	nước sốt	noun (danh từ)	The sauce is on the table. → <i>Nước sốt ở trên bàn.</i>
menu	/ˈmenju/	thực đơn	noun (danh từ)	The menu is on the table. → <i>Thực đơn ở trên bàn.</i>

customer	/'kʌstəmə/ /	khách hàng	noun (danh từ)	The customer buys a sandwich. → <i>Khách hàng mua một chiếc bánh mì kẹp.</i>
-----------------	------------------------	------------	----------------	--

6. In the classroom – Lớp học

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
bell	/'beɪ/	chuông	noun (danh từ)	I can see the bell at school. → <i>Em có thể nhìn thấy chuông ở trường.</i>
pen	/'pen/	bút mực	noun (danh từ)	The pen is on my desk. → <i>Bút mực ở trên bàn học của em.</i>
pencil	/'pensəl/	bút chì	noun (danh từ)	Look at the pencil in the picture. → <i>Hãy nhìn bút chì trong bức tranh.</i>
ruler	/'rulə/	thước kẻ	noun (danh từ)	My teacher shows us the ruler. → <i>Giáo viên cho chúng em xem thước kẻ.</i>
eraser	/ɪ'reɪsə/	cục tẩy	noun (danh từ)	We use the eraser in class. → <i>Chúng em sử dụng cục tẩy trong lớp.</i>
board	/'bɔ:d/	bảng	noun (danh từ)	The board is near the board. → <i>Bảng ở gần bảng.</i>
classroom	/'klæs,ru:m/	lớp học	noun (danh từ)	Our classroom is clean. → <i>Lớp học của chúng em sạch.</i>
write	/'raɪt/	viết	verb (động từ)	I write my name at the top of the page. → <i>Em viết tên ở đầu trang.</i>
draw	/'drɔ:/	vẽ	verb (động từ)	I draw a big tree in my notebook. → <i>Em vẽ một cái cây lớn trong vở.</i>

listen	/ˈlɪsən/	nghe	verb (động từ)	I listen to music after school. → Em nghe nhạc sau giờ học.
speak	/ˈspi:k/	nói	verb (động từ)	I speak English with my teacher. → Em nói tiếng Anh với giáo viên.
learn	/ˈlɜ:n/	học	verb (động từ)	I learn new words every week. → Em học từ mới mỗi tuần.
long	/ˈlɒŋ/	dài	adjective (tính từ)	The snake is long. → Con rắn dài.
short	/ˈʃɔ:t/	ngắn	adjective (tính từ)	My pencil is short. → Bút chì của em ngắn.
ready	/ˈredi/	sẵn sàng	adjective (tính từ)	I am ready for class. → Em sẵn sàng cho tiết học.
notebook	/ˈnoʊˌtboʊk/	vở	noun (danh từ)	My teacher shows us the notebook. → Giáo viên cho chúng em xem vở.
crayon	/ˈkreɪˌən/	bút sáp màu	noun (danh từ)	We use the crayon in class. → Chúng em sử dụng bút sáp màu trong lớp.
marker	/ˈmarkə/	bút dạ	noun (danh từ)	The marker is near the board. → Bút dạ ở gần bảng.
calendar	/ˈkæləndə/	lich	noun (danh từ)	I can see the calendar at school. → Em có thể nhìn thấy lịch ở trường.
map	/ˈmæp/	bản đồ	noun (danh từ)	The map is on my desk. → Bản đồ ở trên bàn học của em.

7. In the garden – Khu vườn

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
garden	/ˈgɑːdn/	khu vườn	noun (danh từ)	I can see the garden outside. → Em có thể nhìn thấy khu vườn ở bên ngoài.
gate	/ˈgeɪt/	cổng	noun (danh từ)	The gate is beautiful. → Cổng rất đẹp.
girl	/ˈgɜːl/	bé gái	noun (danh từ)	The girl is watering the flowers. → Bé gái đang tưới hoa.
goat	/ˈɡoʊt/	con dê	noun (danh từ)	Look at the goat! → Hãy nhìn con dê!
grass	/ˈɡræs/	cỏ	noun (danh từ)	The grass is green. → Cỏ màu xanh lá.
tree	/ˈtri/	cây	noun (danh từ)	I can see the tree outside. → Em có thể nhìn thấy cây ở bên ngoài.
flower	/ˈflaʊə/	hoa	noun (danh từ)	The flowers are beautiful. → Hoa rất đẹp.
leaf	/ˈliːf/	lá	noun (danh từ)	We walk near the leaf. → Chúng em đi bộ gần lá.
plant	/ˈplænt/	cây trồng	noun (danh từ)	Look at the plant in the picture. → Hãy nhìn cây trồng trong bức tranh.
seed	/ˈsiːd/	hạt giống	noun (danh từ)	My family likes the seed. → Gia đình em thích hạt giống.

water	<i>/'wɔtə/</i>	tưới nước	verb (động từ)	I water the flowers in the garden. → <i>Em tưới hoa trong vườn.</i>
grow	<i>/'grəʊ/</i>	lớn lên/phát triển	verb (động từ)	The flowers grow in the sun. → <i>Những bông hoa lớn lên dưới ánh nắng.</i>
pick	<i>/'pɪk/</i>	hái	verb (động từ)	I pick a flower for my mother. → <i>Em hái một bông hoa tặng mẹ.</i>
smell	<i>/'smel/</i>	ngửi/có mùi	verb (động từ)	I smell the flowers in the garden. → <i>Em ngửi những bông hoa trong vườn.</i>
green	<i>/'grɪn/</i>	xanh lá	adjective (tính từ)	The leaf is green. → <i>Chiếc lá màu xanh lá.</i>
pretty	<i>/'prɪti/</i>	xinh đẹp	adjective (tính từ)	The flower is pretty. → <i>Bông hoa xinh đẹp.</i>
tall	<i>/'tɔl/</i>	cao	adjective (tính từ)	The tree is tall. → <i>Cây cao.</i>
young	<i>/'jʌŋ/</i>	trẻ	adjective (tính từ)	My boy is young. → <i>Cậu bé của em trẻ.</i>
beautiful	<i>/'bjutəfəl/</i>	đẹp	adjective (tính từ)	The garden is beautiful. → <i>Khu vườn đẹp.</i>

8. In the park – Công viên

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
hair	/ˈheɪr/	tóc	noun (danh từ)	I wash my hair every day. → Em rửa tóc mỗi ngày.
hand	/ˈhænd/	bàn tay	noun (danh từ)	My hand is clean. → Bàn tay của em sạch.
head	/ˈhed/	đầu	noun (danh từ)	I can move my head. → Em có thể cử động đầu của mình.
horse	/ˈhɔːs/	con ngựa	noun (danh từ)	Look at the horse! → Hãy nhìn con ngựa!
park	/ˈpɑːk/	công viên	noun (danh từ)	My family likes the park. → Gia đình em thích công viên.
bench	/ˈbentʃ/	ghế dài	noun (danh từ)	I can see the bench outside. → Em có thể nhìn thấy ghế dài ở bên ngoài.
bird	/ˈbɜːd/	chim	noun (danh từ)	The bird can move. → Chim có thể di chuyển.
walk	/ˈwɔːk/	đi bộ	verb (động từ)	I walk to the park with my sister. → Em đi bộ đến công viên cùng chị/em gái.
fly	/ˈflaɪ/	bay/thả	verb (động từ)	Birds fly over the lake. → Những con chim bay trên hồ.
fast	/ˈfæst/	nhanh	adjective (tính từ)	My horse is fast. → Con ngựa của em nhanh.

slow	/ˈsloʊ/	chậm	adjective (tính từ)	I think the turtle is slow. → Em nghĩ con rùa này chậm.
sunny	/ˈsʌni/	nắng	adjective (tính từ)	It is sunny in the park. → Ở công viên trời có nắng.
swing	/ˈswɪŋ/	xích đu	noun (danh từ)	We walk near the swing. → Chúng em đi bộ gần xích đu.
slide	/ˈslaɪd/	cầu trượt	noun (danh từ)	Look at the slide in the picture. → Hãy nhìn cầu trượt trong bức tranh.
picnic	/ˈpɪ,knɪk/	buổi dã ngoại	noun (danh từ)	My family likes the picnic. → Gia đình em thích buổi dã ngoại.
balloon	/bəˈluːn/	bóng bay	noun (danh từ)	I can see the balloon outside. → Em có thể nhìn thấy bóng bay ở bên ngoài.
path	/ˈpæθ/	lối đi	noun (danh từ)	The path is beautiful. → Lối đi rất đẹp.
pond	/ˈpʌnd/	ao	noun (danh từ)	We walk near the pond. → Chúng em đi bộ gần ao.

9. In the shop – Cửa hàng

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
clock	/ˈklʌk/	đồng hồ	noun (danh từ)	The clock is on the wall. → Đồng hồ ở trên tường.
lock	/ˈlʌk/	ổ khóa	noun (danh từ)	The lock is on the door. → Ổ khóa ở trên cửa.

mop	/'map/	cây lau nhà	noun (danh từ)	The mop is in the kitchen. → <i>Cây lau nhà ở trong bếp.</i>
pot	/'pat/	cái nồi	noun (danh từ)	The pot is in the kitchen. → <i>Cái nồi ở trong bếp.</i>
box	/'baks/	hộp	noun (danh từ)	The toy is in the box. → <i>Đồ chơi ở trong hộp.</i>
toy	/'tɔi/	đồ chơi	noun (danh từ)	We talk about the toy today. → <i>Hôm nay chúng em nói về đồ chơi.</i>
doll	/'dal/	búp bê	noun (danh từ)	I can find the doll in the picture. → <i>Em có thể tìm thấy búp bê trong bức tranh.</i>
shirt	/'ʃɜ:t/	áo sơ mi	noun (danh từ)	I have a new shirt. → <i>Em có một áo sơ mi mới.</i>
shoe	/'ʃu/	giày	noun (danh từ)	The shoe is in my room. → <i>Giày ở trong phòng em.</i>
price	/'praɪs/	giá tiền	noun (danh từ)	The price is on the label. → <i>Giá tiền ở trên nhãn.</i>
choose	/'tʃu:z/	chọn	verb (động từ)	I choose the red bag. → <i>Em chọn chiếc túi màu đỏ.</i>
look	/'lʊk/	nhìn	verb (động từ)	I look at the picture carefully. → <i>Em nhìn bức tranh thật kỹ.</i>
old	/'oʊld/	cũ	adjective (tính từ)	The house is old. → <i>Ngôi nhà cũ.</i>
nice	/'naɪs/	đẹp/dễ thương	adjective (tính từ)	That is a nice bag. → <i>Đó là một chiếc cặp đẹp.</i>

cashier	/kæ'ʃɪr/	thu ngân	noun (danh từ)	The cashier counts the money. → <i>Thu ngân đếm tiền.</i>
sale	/'seɪl/	đợt giảm giá	noun (danh từ)	The shop has a sale today. → <i>Hôm nay cửa hàng có đợt giảm giá.</i>
gift	/'ɡɪft/	món quà	noun (danh từ)	This gift is for my friend. → <i>Món quà này dành cho bạn của em.</i>
present	/'prezənt/	món quà	noun (danh từ)	I have a present for Mum. → <i>Em có một món quà cho mẹ.</i>

10. At the zoo – Sở thú

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
monkey	/'mʌŋki/	con khỉ	noun (danh từ)	The monkey can move. → <i>Con khỉ có thể di chuyển.</i>
mother	/'mʌðə/	mẹ	noun (danh từ)	My mother is with me at the zoo. → <i>Mẹ em đi cùng em ở sở thú.</i>
mouse	/'maʊs/	con chuột	noun (danh từ)	The mouse is near the tree. → <i>Con chuột ở gần cái cây.</i>
tiger	/'taɪgə/	con hổ	noun (danh từ)	Look at the tiger! → <i>Hãy nhìn con hổ!</i>
lion	/'laɪən/	sư tử	noun (danh từ)	The lion is an animal. → <i>Sư tử là một loài động vật.</i>
elephant	/'eləfənt/	con voi	noun (danh từ)	We learn about the elephant today. → <i>Hôm nay chúng em tìm hiểu về con voi.</i>

zebra	<i>/ˈzɪbrə/</i>	ngựa vằn	noun (danh từ)	The zebra can move. → <i>Ngựa vằn có thể di chuyển.</i>
giraffe	<i>/dʒəˈæf/</i>	hươu cao cổ	noun (danh từ)	I can see the giraffe in the picture. → <i>Em có thể nhìn thấy hươu cao cổ trong bức tranh.</i>
bear	<i>/ˈber/</i>	gấu	noun (danh từ)	The bear is near the tree. → <i>Gấu ở gần cái cây.</i>
panda	<i>/ˈpændə/</i>	gấu trúc	noun (danh từ)	Look at the panda! → <i>Hãy nhìn gấu trúc!</i>
snake	<i>/ˈsneɪk/</i>	con rắn	noun (danh từ)	The snake is an animal. → <i>Con rắn là một loài động vật.</i>
tail	<i>/ˈteɪl/</i>	đuôi	noun (danh từ)	The monkey has a long tail. → <i>Con khỉ có một cái đuôi dài.</i>
strong	<i>/ˈstrɒŋ/</i>	mạnh	adjective (tính từ)	The horse is strong. → <i>Con ngựa khỏe.</i>
wild	<i>/ˈwaɪld/</i>	hoang dã	adjective (tính từ)	The tiger is a wild animal. → <i>Con hổ là một loài động vật hoang dã.</i>
cage	<i>/ˈkeɪdʒ/</i>	chuồng	noun (danh từ)	The tiger is in the cage. → <i>Con hổ ở trong chuồng.</i>
keeper	<i>/ˈki:pə/</i>	người chăm sóc động vật	noun (danh từ)	The zoo keeper feeds the animals. → <i>Người chăm sóc sở thú cho động vật ăn.</i>
jungle	<i>/ˈdʒʌŋɡəl/</i>	rừng nhiệt đới	noun (danh từ)	The tiger lives in the jungle. → <i>Con hổ sống trong rừng nhiệt đới.</i>
branch	<i>/ˈbræntʃ/</i>	cành cây	noun (danh từ)	The monkey sits on a branch. → <i>Con khỉ ngồi trên cành cây.</i>

wing	/ˈwɪŋ/	cánh	noun (danh từ)	The bird has a strong wing. → <i>Con chim có một chiếc cánh khỏe.</i>
paw	/ˈpɔ/	bàn chân động vật	noun (danh từ)	The cat has a soft paw. → <i>Con mèo có một bàn chân mềm.</i>

11. At the bus stop – Trạm xe buýt

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
bus	/ˈbʌs/	xe buýt	noun (danh từ)	The bus is near the road. → <i>Xe buýt ở gần con đường.</i>
sun	/ˈsʌn/	mặt trời	noun (danh từ)	The sun is above the bus stop. → <i>Mặt trời ở phía trên trạm xe buýt.</i>
truck	/ˈtrʌk/	xe tải	noun (danh từ)	The truck is on the road. → <i>Xe tải ở trên đường.</i>
van	/ˈvæn/	xe tải nhỏ	noun (danh từ)	The van is at the bus stop. → <i>Xe tải nhỏ ở trạm xe buýt.</i>
train	/ˈtreɪn/	tàu hỏa	noun (danh từ)	The train is at the station. → <i>Tàu hỏa ở nhà ga.</i>
stop	/ˈstɒp/	trạm/dừng	noun (danh từ)	The stop is near the road. → <i>Trạm/dừng ở gần con đường.</i>
road	/ˈrəʊd/	con đường	noun (danh từ)	We can see the road from here. → <i>Chúng em có thể nhìn thấy con đường từ đây.</i>
driver	/ˈdraɪvə/	tài xế	noun (danh từ)	I go to the driver with my family. → <i>Em đến tài xế cùng gia đình.</i>
go	/ˈɡəʊ/	đi	verb (động từ)	I go to school every morning. → <i>Em đi học mỗi sáng.</i>

wait	<i>/'weɪt/</i>	chờ	verb (động từ)	I wait for the bus with my dad. → <i>Em chờ xe buýt cùng bố.</i>
come	<i>/'kʌm/</i>	đến	verb (động từ)	My friend comes to my house after school. → <i>Bạn em đến nhà em sau giờ học.</i>
early	<i>/'ɜːli/</i>	sớm	adjective (tính từ)	Look at the early student. → <i>Hãy nhìn học sinh sớm.</i>
late	<i>/'leɪt/</i>	muộn	adjective (tính từ)	The bus is late. → <i>Xe buýt muộn.</i>
safe	<i>/'seɪf/</i>	an toàn	adjective (tính từ)	This road is safe for bikes. → <i>Con đường này an toàn cho xe đạp.</i>
passenger	<i>/'pæʃəndʒə/</i>	hành khách	noun (danh từ)	I wait near the passenger. → <i>Em chờ gần hành khách.</i>
traffic	<i>/'træfɪk/</i>	giao thông	noun (danh từ)	The traffic is near the road. → <i>Giao thông ở gần con đường.</i>
seat	<i>/'siːt/</i>	ghế ngồi	noun (danh từ)	We can see the seat from here. → <i>Chúng em có thể nhìn thấy ghế ngồi từ đây.</i>
helmet	<i>/'helmət/</i>	mũ bảo hiểm	noun (danh từ)	I go to the helmet with my family. → <i>Em đến mũ bảo hiểm cùng gia đình.</i>

12. At the lake – Hồ nước

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
lake	/'leɪk/	hồ	noun (danh từ)	I can see the lake outside. → Em có thể nhìn thấy hồ ở bên ngoài.
lemon	/'lemən/	quả chanh	noun (danh từ)	I put a lemon in my lunch box. → Em cho một quả chanh vào hộp cơm.
river	/'rɪvə/	sông	noun (danh từ)	The river is near the lake. → Con sông ở gần hồ.
boat	/'bɔʊt/	thuyền	noun (danh từ)	Look at the boat in the picture. → Hãy nhìn thuyền trong bức tranh.
frog	/'fræg/	ếch	noun (danh từ)	The frog is in the lake. → Con ếch ở trong hồ.
swim	/'swɪm/	bơi	verb (động từ)	I swim with my father on Sunday. → Em bơi cùng bố vào Chủ nhật.
row	/'rəʊ/	chèo thuyền	verb (động từ)	We row the boat across the lake. → Chúng em chèo thuyền qua hồ.
blue	/'blu/	xanh dương	adjective (tính từ)	My bag is blue. → Cặp của em màu xanh dương.
deep	/'di:p/	sâu	adjective (tính từ)	The lake is deep. → Hồ nước sâu.
shore	/'ʃɔ:/	bờ hồ	noun (danh từ)	My family likes the shore. → Gia đình em thích bờ hồ.
swan	/'swan/	thiên nga	noun (danh từ)	I can see the swan outside. → Em có thể nhìn thấy thiên nga ở bên ngoài.

reed	/ˈriːd/	cây sậy	noun (danh từ)	The reed is beautiful. → <i>Cây sậy rất đẹp.</i>
fishing	/ˈfɪʃɪŋ/	việc câu cá	noun (danh từ)	We walk near the fishing. → <i>Chúng em đi bộ gần việc câu cá.</i>
net	/ˈnet/	lưới	noun (danh từ)	Look at the net in the picture. → <i>Hãy nhìn lưới trong bức tranh.</i>
shoreline	/ˈʃɔːr.laɪn/	đường bờ	noun (danh từ)	My family likes the shoreline. → <i>Gia đình em thích đường bờ.</i>

13. In the school canteen – Nhà ăn trường

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
noodle	/ˈnuːdəl/	sợi mì	noun (danh từ)	This noodle is long. → <i>Sợi mì này dài.</i>
nut	/ˈnʌt/	hạt	noun (danh từ)	I eat a nut at lunch. → <i>Em ăn một hạt vào bữa trưa.</i>
canteen	/kæˈntiːn/	nhà ăn	noun (danh từ)	Look at the canteen in the picture. → <i>Hãy nhìn nhà ăn trong bức tranh.</i>
lunch	/ˈlʌntʃ/	bữa trưa	noun (danh từ)	I eat lunch in the canteen. → <i>Em ăn trưa ở nhà ăn.</i>
sandwich	/ˈsændwɪtʃ/	bánh mì kẹp	noun (danh từ)	My family likes the sandwich. → <i>Gia đình em thích bánh mì kẹp.</i>
share	/ˈʃeɪ/	chia sẻ	verb (động từ)	I share my crayons with my friend. → <i>Em chia sẻ bút sáp màu với bạn.</i>
healthy	/ˈheɪlθi/	khỏe mạnh	adjective (tính từ)	Fruit is healthy for children. → <i>Trái cây tốt cho sức khỏe của trẻ em.</i>

full	/ˈfʊl/	no	adjective (tính từ)	I am full after lunch. → <i>Em no sau bữa trưa.</i>
delicious	/dɪˈlɪʃəs/	ngon	adjective (tính từ)	The soup is delicious. → <i>Món súp rất ngon.</i>
tray	/ˈtreɪ/	khay	noun (danh từ)	My teacher shows us the tray. → <i>Giáo viên cho chúng em xem khay.</i>
food	/ˈfud/	thức ăn	noun (danh từ)	The food is on the table. → <i>Thức ăn ở trên bàn.</i>
napkin	/ˈnæpkɪn/	khăn ăn	noun (danh từ)	The napkin is near the board. → <i>Khăn ăn ở gần bảng.</i>
straw	/ˈstrɔ/	ống hút	noun (danh từ)	I can see the straw at school. → <i>Em có thể nhìn thấy ống hút ở trường.</i>
fruit	/ˈfrut/	trái cây	noun (danh từ)	I eat fruit every day. → <i>Em ăn trái cây mỗi ngày.</i>
vegetable	/ˈvedʒtəbəl /	rau củ	noun (danh từ)	I eat vegetables with rice. → <i>Em ăn rau với cơm.</i>

14. In the toy shop – Cửa hàng đồ chơi

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
teddy	/ˈtedi/	gấu bông	noun (danh từ)	The teddy is soft and brown. → <i>Gấu bông mềm và màu nâu.</i>
top	/ˈtɒp/	con quay	noun (danh từ)	The top is on the shelf. → <i>Con quay ở trên kệ.</i>
turtle	/ˈtɜːtəl/	con rùa	noun (danh từ)	The toy turtle is on the shelf. → <i>Con rùa đồ chơi ở trên kệ.</i>

robot	/ˈroʊˌbat /	rô-bốt	noun (danh từ)	This robot is new. → <i>Rô-bốt này mới.</i>
puzzle	/ˈpʌzəl/	trò ghép hình	noun (danh từ)	Look at the puzzle in the toy shop. → <i>Hãy nhìn trò ghép hình trong cửa hàng đồ chơi.</i>
fun	/ˈfʌn/	vui	adjective (tính từ)	The game is fun. → <i>Trò chơi rất vui.</i>
favourite	/ˈfeɪvəɪt/	yêu thích	adjective (tính từ)	Blue is my favourite color. → <i>Màu xanh dương là màu em yêu thích.</i>
block	/ˈblak/	khối đồ chơi	noun (danh từ)	I play with the block. → <i>Em chơi với khối đồ chơi.</i>
marble	/ˈmɑːbəl/	viên bi	noun (danh từ)	This marble is new. → <i>Viên bi này mới.</i>
sticker	/ˈstɪkə/	nhãn dán	noun (danh từ)	Look at the sticker in the toy shop. → <i>Hãy nhìn nhãn dán trong cửa hàng đồ chơi.</i>
card	/ˈkɑːd/	thẻ/bài	noun (danh từ)	I want the card. → <i>Em muốn thẻ/bài.</i>
whistle	/ˈwɪsəl/	còi	noun (danh từ)	The whistle is on the shelf. → <i>Còi ở trên kệ.</i>
puppet	/ˈpʌpət/	con rối	noun (danh từ)	I play with the puppet. → <i>Em chơi với con rối.</i>
skateboard	/ˈskeɪˌtbɔːrd/	ván trượt	noun (danh từ)	This skateboard is new. → <i>Ván trượt này mới.</i>

15. At the football match – Trận bóng đá

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
face	/'feɪs/	khuôn mặt	noun (danh từ)	I wash my face every day. → Em rửa mặt mỗi ngày.
father	/'faðə/	bố	noun (danh từ)	My father watches the football match. → Bố em xem trận bóng đá.
foot	/'fʊt/	bàn chân	noun (danh từ)	I can move my foot. → Em có thể cử động bàn chân của mình.
football	/'fʊ,tbɔl/	bóng đá/quả bóng	noun (danh từ)	The football is on the field. → Quả bóng đá ở trên sân.
player	/'pleɪə/	cầu thủ	noun (danh từ)	The player kicks the ball. → Cầu thủ đá bóng.
team	/'ti:m/	đội	noun (danh từ)	We talk about the team today. → Hôm nay chúng em nói về đội.
goal	/'gəʊl/	bàn thắng	noun (danh từ)	I can find the goal in the picture. → Em có thể tìm thấy bàn thắng trong bức tranh.
field	/'fɪld/	sân	noun (danh từ)	My teacher shows us the field. → Giáo viên cho chúng em xem sân.
match	/'mætʃ/	trận đấu	noun (danh từ)	I can see the match. → Em có thể nhìn thấy trận đấu.
pass	/'pæs/	chuyền	verb (động từ)	I pass the ball to my teammate. → Em chuyền bóng cho đồng đội.
win	/'wɪn/	thắng	verb (động từ)	Our team wins the match.

				→ <i>Đội của chúng em thắng trận đấu.</i>
watch	<i>/'wʌtʃ/</i>	xem	verb (động từ)	I watch a cartoon after dinner. → <i>Em xem phim hoạt hình sau bữa tối.</i>
great	<i>/'greɪt/</i>	tuyệt	adjective (tính từ)	You did a great job. → <i>Bạn đã làm rất tốt.</i>
excited	<i>/ɪ'ksaɪtəd/</i>	háo hức	adjective (tính từ)	We are excited about the school trip. → <i>Chúng em háo hức về chuyến đi của trường.</i>
score	<i>/'skɔːr/</i>	tỉ số/bàn thắng	noun (danh từ)	I can find the score in the picture. → <i>Em có thể tìm thấy tỉ số/bàn thắng trong bức tranh.</i>

16. At home – Ở nhà

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
home	<i>/'həʊm/</i>	nhà	noun (danh từ)	I am happy at home. → <i>Em vui khi ở nhà.</i>
house	<i>/'haʊs/</i>	ngôi nhà	noun (danh từ)	My house has a blue door. → <i>Nhà em có một cánh cửa màu xanh.</i>
brother	<i>/'brʌðə/</i>	anh/em trai	noun (danh từ)	My brother is in the living room. → <i>Anh/em trai của em ở phòng khách.</i>
sister	<i>/'sɪstə/</i>	chị/em gái	noun (danh từ)	My sister is in the bedroom. → <i>Chị/em gái của em ở phòng ngủ.</i>

kitchen	/ˈkɪtʃən/	nhà bếp	noun (danh từ)	Look at the kitchen in our home. → <i>Hãy nhìn nhà bếp trong nhà em.</i>
bathroom	/ˈbæθrʊm/	phòng tắm	noun (danh từ)	The bathroom is in my house. → <i>Phòng tắm ở trong nhà em.</i>
bedroom	/ˈbeɪdrʊm/	phòng ngủ	noun (danh từ)	I can see the bedroom in the room. → <i>Em có thể nhìn thấy phòng ngủ trong phòng.</i>
living room	/ˈlɪvɪŋ ru:m/	phòng khách	noun (danh từ)	The living room is near the window. → <i>Phòng khách ở gần cửa sổ.</i>
floor	/ˈflɔːr/	sàn nhà	noun (danh từ)	My family uses the floor every day. → <i>Gia đình em sử dụng sàn nhà mỗi ngày.</i>
ceiling	/ˈsiːlɪŋ/	trần nhà	noun (danh từ)	Look at the ceiling in our home. → <i>Hãy nhìn trần nhà trong nhà em.</i>
stairs	/ˈsteɪz/	cầu thang	noun (danh từ)	The stairs are next to the bedroom. → <i>Cầu thang ở cạnh phòng ngủ.</i>
balcony	/ˈbælkəni/	ban công	noun (danh từ)	I can see the balcony in the room. → <i>Em có thể nhìn thấy ban công trong phòng.</i>
garage	/gəˈɑːʒ/	ga-ra	noun (danh từ)	The garage is near the window. → <i>Ga-ra ở gần cửa sổ.</i>
hall	/ˈhɔːl/	hành lang/sảnh	noun (danh từ)	My family uses the hall every day.

				→ <i>Gia đình em sử dụng hành lang/sảnh mỗi ngày.</i>
curtain	<i>/'kɜːtən/</i>	rèm cửa	noun (danh từ)	Look at the curtain in our home. → <i>Hãy nhìn rèm cửa trong nhà em.</i>

17. Family and people – Gia đình và mọi người

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
family	<i>/'fæməli/</i>	gia đình	noun (danh từ)	My family is kind. → <i>Gia đình của em tốt bụng.</i>
parent	<i>/'perənt/</i>	bố hoặc mẹ	noun (danh từ)	I visit my parent on Sunday. → <i>Em thăm bố hoặc mẹ vào Chủ nhật.</i>
grandfather	<i>/'græ,ndfɑːðə/</i>	ông	noun (danh từ)	I love my grandfather. → <i>Em yêu ông của mình.</i>
grandmother	<i>/'græ,ndmʌðə/</i>	bà	noun (danh từ)	My grandmother is at home. → <i>Bà của em ở nhà.</i>
uncle	<i>/'ʌŋkəl/</i>	chú/cậu/bác trai	noun (danh từ)	I talk to my uncle every day. → <i>Em nói chuyện với chú/cậu/bác trai mỗi ngày.</i>
aunt	<i>/'ænt/</i>	cô/dì/bác gái	noun (danh từ)	My aunt is kind. → <i>Cô/dì/bác gái của em tốt bụng.</i>
cousin	<i>/'kʌzən/</i>	anh/chị/em họ	noun (danh từ)	I visit my cousin on Sunday. → <i>Em thăm anh/chị/em họ vào Chủ nhật.</i>
baby	<i>/'beɪbi/</i>	em bé	noun (danh từ)	I love my baby.

				→ Em yêu em bé của mình.
boy	/'bɔɪ/	cậu bé	noun (danh từ)	My boy is at home. → Cậu bé của em ở nhà.
man	/'mæn/	người đàn ông	noun (danh từ)	I talk to my man every day. → Em nói chuyện với người đàn ông mỗi ngày.
woman	/'wʊmən/	người phụ nữ	noun (danh từ)	My woman is kind. → Người phụ nữ của em tốt bụng.
child	/'tʃaɪld/	đứa trẻ	noun (danh từ)	I visit my child on Sunday. → Em thăm đứa trẻ vào Chủ nhật.
name	/'neɪm/	tên	noun (danh từ)	My name is Linh. → Tên em là Linh.
age	/'eɪdʒ/	tuổi	noun (danh từ)	I am six years old. → Em sáu tuổi.
kind	/'kaɪnd/	tốt bụng	adjective (tính từ)	My teacher is kind to us. → Giáo viên của em tốt bụng với chúng em.
love	/'lʌv/	yêu	verb (động từ)	I love my family very much. → Em rất yêu gia đình mình.
visit	/'vɪzɪt/	thăm	verb (động từ)	I visit my grandmother on Saturday. → Em thăm bà vào thứ Bảy.
meet	/'mi:t/	gặp	verb (động từ)	I meet my cousin at the park. → Em gặp anh/chị/em họ ở công viên.

18. Body and face – Cơ thể và khuôn mặt

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
body	/'bɑ:di/	cơ thể	noun (danh từ)	I wash my body every day. → Em rửa cơ thể mỗi ngày.
arm	/'ɑ:m/	cánh tay	noun (danh từ)	My arm is clean. → Cánh tay của em sạch.
leg	/'le:g/	chân	noun (danh từ)	I can move my leg. → Em có thể cử động chân của mình.
finger	/'fɪŋgə/	ngón tay	noun (danh từ)	Look at my finger. → Hãy nhìn ngón tay của em.
toe	/'tu:ʊ/	ngón chân	noun (danh từ)	My toe is strong. → Ngón chân của em khỏe.
eye	/'aɪ/	mắt	noun (danh từ)	I use my eye every day. → Em sử dụng mắt của mình mỗi ngày.
ear	/'ɪr/	tai	noun (danh từ)	I wash my ear every day. → Em rửa tai mỗi ngày.
nose	/'nu:ʊz/	mũi	noun (danh từ)	My nose is clean. → Mũi của em sạch.
mouth	/'maʊθ/	miệng	noun (danh từ)	I can move my mouth. → Em có thể cử động miệng của mình.
tooth	/'tu:θ/	răng	noun (danh từ)	Look at my tooth. → Hãy nhìn răng của em.
neck	/'nek/	cổ	noun (danh từ)	My neck is strong. → Cổ của em khỏe.

shoulder	/ˈʃoʊldə/	vai	noun (danh từ)	I use my shoulder every day. → Em sử dụng vai của mình mỗi ngày.
knee	/ˈni/	đầu gối	noun (danh từ)	I wash my knee every day. → Em rửa đầu gối mỗi ngày.
cheek	/ˈtʃiːk/	má	noun (danh từ)	My cheek is clean. → Má của em sạch.
toes	/ˈtoʊz/	các ngón chân	noun (danh từ)	My toes are clean. → Các ngón chân của em sạch.
smile	/ˈsmaɪl/	nụ cười	noun (danh từ)	My teacher shows us the smile. → Giáo viên cho chúng em xem nụ cười.
see	/ˈsi/	nhìn	verb (động từ)	I see a rainbow in the sky. → Em nhìn thấy cầu vồng trên bầu trời.
hear	/ˈhɪr/	nghe	verb (động từ)	I hear a bell at school. → Em nghe thấy tiếng chuông ở trường.
touch	/ˈtʌtʃ/	chạm	verb (động từ)	I touch the soft blanket. → Em chạm vào chiếc chăn mềm.

19. Colors and shapes – Màu sắc và hình dạng

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
black	/ˈblæk/	đen	adjective (tính từ)	My cat is black. → Con mèo của em màu đen.
white	/ˈwaɪt/	trắng	adjective (tính từ)	The rabbit is white. → Con thỏ màu trắng.

pink	/ˈpɪŋk/	hồng	adjective (tính từ)	Her dress is pink. → <i>Váy của bạn ấy màu hồng.</i>
purple	/ˈpɜːpəl/	tím	adjective (tính từ)	The flower is purple. → <i>Bông hoa màu tím.</i>
brown	/ˈbraʊn/	nâu	adjective (tính từ)	The bear is brown. → <i>Con gấu màu nâu.</i>
gray	/ˈɡreɪ/	xám	adjective (tính từ)	The elephant is gray. → <i>Con voi màu xám.</i>
circle	/ˈsɜːkəl/	hình tròn	noun (danh từ)	Look at this circle. → <i>Hãy nhìn hình tròn này.</i>
square	/ˈskwɛr/	hình vuông	noun (danh từ)	I can see a square on the page. → <i>Em có thể nhìn thấy một hình vuông trên trang giấy.</i>
triangle	/ˈtraɪ.æŋɡəl/	hình tam giác	noun (danh từ)	I draw a triangle. → <i>Em vẽ một hình tam giác.</i>
star	/ˈstɑːr/	ngôi sao	noun (danh từ)	The star is in my picture. → <i>Ngôi sao ở trong bức tranh của em.</i>
heart	/ˈhɑːt/	trái tim	noun (danh từ)	Look at this heart. → <i>Hãy nhìn trái tim này.</i>
line	/ˈlaɪn/	đường thẳng	noun (danh từ)	I can see a line on the page. → <i>Em có thể nhìn thấy một đường thẳng trên trang giấy.</i>
point	/ˈpɔɪnt/	điểm	noun (danh từ)	I draw a point. → <i>Em vẽ một điểm.</i>
shape	/ˈʃeɪp/	hình dạng	noun (danh từ)	The shape is in my picture. → <i>Hình dạng ở trong bức tranh của em.</i>

color	/ˈkʌlə/	màu sắc	noun (danh từ)	Look at this color. → <i>Hãy nhìn màu sắc này.</i>
round	/ˈraʊnd/	tròn	adjective (tính từ)	Look at the round ball. → <i>Hãy nhìn ball tròn.</i>
straight	/ˈstreɪt/	thẳng	adjective (tính từ)	The line is straight. → <i>Đường thẳng thẳng.</i>
bright	/ˈbraɪt/	sáng	adjective (tính từ)	The classroom is bright. → <i>Lớp học sáng.</i>
colorful	/ˈkʌləfʊl/	nhiều màu	adjective (tính từ)	The kite is colorful. → <i>Con diều có nhiều màu.</i>

20. Numbers, time and days – Số, thời gian và ngày

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
one	/ˈwʌn/	một	number (số từ)	I have one book. → <i>Em có một quyển sách.</i>
two	/ˈtu/	hai	number (số từ)	I have two pencils. → <i>Em có hai chiếc bút chì.</i>
three	/ˈθri/	ba	number (số từ)	There are three birds in the tree. → <i>Có ba con chim trên cây.</i>
four	/ˈfɔr/	bốn	number (số từ)	I can see four stars. → <i>Em có thể nhìn thấy bốn ngôi sao.</i>
five	/ˈfaɪv/	năm	number (số từ)	She has five crayons. → <i>Bạn ấy có năm bút sáp màu.</i>
six	/ˈsɪks/	sáu	number (số từ)	There are six books on the shelf.

				→ Có sáu quyển sách trên kệ.
seven	<i>/'sevən/</i>	bảy	number (số từ)	I can count seven balls. → Em có thể đếm bảy quả bóng.
eight	<i>/'eɪt/</i>	tám	number (số từ)	We have eight chairs in the room. → Chúng em có tám chiếc ghế trong phòng.
nine	<i>/'naɪn/</i>	chín	number (số từ)	There are nine students in the picture. → Có chín học sinh trong bức tranh.
ten	<i>/'ten/</i>	mười	number (số từ)	I can count ten fingers. → Em có thể đếm mười ngón tay.
eleven	<i>/'levən/</i>	mười một	number (số từ)	There are eleven players on the team. → Có mười một cầu thủ trong đội.
twelve	<i>/'twelv/</i>	mười hai	number (số từ)	I have twelve stickers. → Em có mười hai nhãn dán.
Monday	<i>/'mʌndi/</i>	thứ Hai	noun (danh từ)	Our English class is on Monday. → Lớp tiếng Anh của chúng em vào thứ Hai.
Tuesday	<i>/'tuzdi/</i>	thứ Ba	noun (danh từ)	I play football on Tuesday. → Em chơi bóng đá vào thứ Ba.
Wednesday	<i>/'wenzdi/</i>	thứ Tư	noun (danh từ)	We have art on Wednesday. → Chúng em học mỹ thuật vào thứ Tư.

Thursday	<i>/ˈθɜːzdeɪ/</i>	thứ Năm	noun (danh từ)	My club meets on Thursday. → <i>Câu lạc bộ của em sinh hoạt vào thứ Năm.</i>
Friday	<i>/ˈfraɪdi/</i>	thứ Sáu	noun (danh từ)	I read at the library on Friday. → <i>Em đọc sách ở thư viện vào thứ Sáu.</i>
Saturday	<i>/ˈsætədi/</i>	thứ Bảy	noun (danh từ)	Saturday is my favorite day. → <i>Thứ Bảy là ngày em yêu thích nhất.</i>
Sunday	<i>/ˈsʌndeɪ/</i>	Chủ nhật	noun (danh từ)	My family has lunch together on Sunday. → <i>Gia đình em ăn trưa cùng nhau vào Chủ nhật.</i>
today	<i>/təˈdeɪ/</i>	hôm nay	adverb (trạng từ)	I am happy today. → <i>Hôm nay em vui.</i>
tomorrow	<i>/təˈmɔːroʊ/</i>	ngày mai	adverb (trạng từ)	We will visit the zoo tomorrow. → <i>Ngày mai chúng em sẽ đi sở thú.</i>
yesterday	<i>/ˈjestəˌdeɪ/</i>	hôm qua	adverb (trạng từ)	I played with my cousin yesterday. → <i>Hôm qua em đã chơi với anh/chị/em họ.</i>
morning	<i>/ˈmɔːnɪŋ/</i>	buổi sáng	noun (danh từ)	I brush my teeth in the morning. → <i>Em đánh răng vào buổi sáng.</i>
afternoon	<i>/ˌæftəˈnuːn/</i>	buổi chiều	noun (danh từ)	We play in the park in the afternoon. → <i>Chúng em chơi ở công viên vào buổi chiều.</i>

evening	/ˈivniŋ/	buổi tối	noun (danh từ)	I read a book in the evening. → <i>Em đọc sách vào buổi tối.</i>
----------------	-----------------	-----------------	-----------------------	--

21. Clothes – Quần áo

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
T-shirt	/ˈtiˌʃɜːt/	áo phông	noun (danh từ)	I wear a T-shirt to school. → <i>Em mặc áo phông đến trường.</i>
dress	/ˈdres/	váy liền	noun (danh từ)	My dress is clean. → <i>Váy liền của em sạch.</i>
skirt	/ˈskɜːt/	chân váy	noun (danh từ)	I have a new skirt. → <i>Em có một chân váy mới.</i>
coat	/ˈkoot/	áo khoác	noun (danh từ)	The coat is in my room. → <i>Áo khoác ở trong phòng em.</i>
jacket	/ˈdʒækət/	áo khoác ngắn	noun (danh từ)	This jacket is blue. → <i>Áo khoác ngắn này màu xanh dương.</i>
sweater	/ˈswetə/	áo len	noun (danh từ)	I wear a sweater to school. → <i>Em mặc áo len đến trường.</i>
sock	/ˈsək/	tất	noun (danh từ)	My sock is clean. → <i>Tất của em sạch.</i>
cap	/ˈkæp/	mũ lưỡi trai	noun (danh từ)	I have a new cap. → <i>Em có một mũ lưỡi trai mới.</i>
scarf	/ˈskɑːf/	khăn quàng	noun (danh từ)	The scarf is in my room. → <i>Khăn quàng ở trong phòng em.</i>

belt	<i>/'bɛlt/</i>	thắt lưng	noun (danh từ)	This belt is blue. → <i>Thắt lưng này màu xanh dương.</i>
pocket	<i>/'pʌkət/</i>	túi áo/quần	noun (danh từ)	My jacket has a pocket. → <i>Áo khoác của em có túi áo/quần.</i>
button	<i>/'bʌtən/</i>	cúc áo	noun (danh từ)	I can see the button clearly. → <i>Em có thể nhìn rõ cúc áo.</i>
wear	<i>/'weɪ/</i>	mặc/đeo	verb (động từ)	I wear a blue T-shirt today. → <i>Hôm nay em mặc một chiếc áo phông màu xanh.</i>
put	<i>/'pʊt/</i>	đặt/mặc vào	verb (động từ)	I put my book on the desk. → <i>Em đặt sách lên bàn.</i>
take	<i>/'teɪk/</i>	lấy/cởi	verb (động từ)	I take my shoes off at home. → <i>Em cởi giày khi ở nhà.</i>
fit	<i>/'fɪt/</i>	vừa	verb (động từ)	These shoes fit me well. → <i>Đôi giày này vừa với em.</i>
warm	<i>/'wɔrm/</i>	ấm	adjective (tính từ)	It is warm today. → <i>Hôm nay trời ấm.</i>
cool	<i>/'kʊl/</i>	mát	adjective (tính từ)	It is cool today. → <i>Hôm nay trời mát.</i>
dirty	<i>/'dɜ:ti/</i>	bẩn	adjective (tính từ)	I think the shoes is dirty. → <i>Em nghĩ đôi giày này bẩn.</i>
comfortable	<i>/'kʌmfə'təbəl/</i>	thoải mái	adjective (tính từ)	This chair is comfortable. → <i>Chiếc ghế này thoải mái.</i>

22. Food and drinks – Đồ ăn và thức uống

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
cheese	/ˈtʃiːz/	phô mai	noun (danh từ)	I like the cheese. → <i>Em thích phô mai.</i>
butter	/ˈbʌtə/	bơ	noun (danh từ)	We have the butter for lunch. → <i>Chúng em có bơ cho bữa trưa.</i>
grape	/ˈgreɪp/	nho	noun (danh từ)	The grape is on the table. → <i>Nho ở trên bàn.</i>
watermelon	/ˈwɔːtəˌmelɒn/	dưa hấu	noun (danh từ)	I can see the watermelon in the kitchen. → <i>Em có thể nhìn thấy dưa hấu trong bếp.</i>
pear	/ˈpeɪ/	quả lê	noun (danh từ)	My family likes the pear. → <i>Gia đình em thích quả lê.</i>
peach	/ˈpiːtʃ/	quả đào	noun (danh từ)	The peach smells good. → <i>Quả đào có mùi thơm.</i>
coconut	/ˈkəʊkəˌnʌt/	quả dừa	noun (danh từ)	We share the coconut with our friends. → <i>Chúng em chia sẻ quả dừa với các bạn.</i>
tomato	/təˈmeɪˌtoʊ/	cà chua	noun (danh từ)	I have some tomato after school. → <i>Em ăn/uống một ít cà chua sau giờ học.</i>
potato	/pəˈteɪˌtoʊ/	khoai tây	noun (danh từ)	I like the potato. → <i>Em thích khoai tây.</i>

carrot	<i>/ˈkærət/</i>	cà rốt	noun (danh từ)	We have the carrot for lunch. → <i>Chúng em có cà rốt cho bữa trưa.</i>
onion	<i>/ˈʌnjən/</i>	hành tây	noun (danh từ)	The onion is on the table. → <i>Hành tây ở trên bàn.</i>
salad	<i>/ˈsæləd/</i>	sa lát	noun (danh từ)	I can see the salad in the kitchen. → <i>Em có thể nhìn thấy sa lát trong bếp.</i>
pizza	<i>/ˈpitsə/</i>	bánh pizza	noun (danh từ)	My family likes the pizza. → <i>Gia đình em thích bánh pizza.</i>
biscuit	<i>/ˈbiskət/</i>	bánh quy	noun (danh từ)	The biscuit smells good. → <i>Bánh quy có mùi thơm.</i>
tea	<i>/ˈti/</i>	trà	noun (danh từ)	We share the tea with our friends. → <i>Chúng em chia sẻ trà với các bạn.</i>
coffee	<i>/ˈkafi/</i>	cà phê	noun (danh từ)	I have some coffee after school. → <i>Em ăn/uống một ít cà phê sau giờ học.</i>
lemonade	<i>/ˈleməˈneɪd/</i>	nước chanh	noun (danh từ)	I like the lemonade. → <i>Em thích nước chanh.</i>
breakfast	<i>/ˈbrekfəst/</i>	bữa sáng	noun (danh từ)	We have the breakfast for lunch. → <i>Chúng em có bữa sáng cho bữa trưa.</i>
dinner	<i>/ˈdɪnə/</i>	bữa tối	noun (danh từ)	The dinner is on the table. → <i>Bữa tối ở trên bàn.</i>

meal	/ˈmil/	bữa ăn	noun (danh từ)	We have a meal together. → <i>Chúng em ăn cùng nhau.</i>
thirsty	/ˈθɜːsti/	khát	adjective (tính từ)	I am thirsty after running. → <i>Em khát sau khi chạy.</i>

23. Animals and pets – Động vật và thú cưng

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
animal	/ˈænəməl/	động vật	noun (danh từ)	The animal can move. → <i>Động vật có thể di chuyển.</i>
pet	/ˈpet/	thú cưng	noun (danh từ)	I can see the pet in the picture. → <i>Em có thể nhìn thấy thú cưng trong bức tranh.</i>
rabbit	/ˈræbət/	thỏ	noun (danh từ)	The rabbit is near the tree. → <i>Thỏ ở gần cái cây.</i>
hamster	/ˈhæmstə/	chuột hamster	noun (danh từ)	Look at the hamster! → <i>Hãy nhìn chuột hamster!</i>
parrot	/ˈperət/	vẹt	noun (danh từ)	The parrot is an animal. → <i>Vẹt là một loài động vật.</i>
cow	/ˈkaʊ/	bò	noun (danh từ)	We learn about the cow today. → <i>Hôm nay chúng em tìm hiểu về bò.</i>
pig	/ˈpig/	lợn	noun (danh từ)	The pig can move. → <i>Lợn có thể di chuyển.</i>
sheep	/ˈʃip/	cừu	noun (danh từ)	I can see the sheep in the picture. → <i>Em có thể nhìn thấy cừu trong bức tranh.</i>

bee	/ˈbi/	ong	noun (danh từ)	The bee is near the tree. → <i>Ong ở gần cái cây.</i>
butterfly	/ˈbʌtəˌflaɪ/	bướm	noun (danh từ)	Look at the butterfly! → <i>Hãy nhìn bướm!</i>
ant	/ˈænt/	kiến	noun (danh từ)	The ant is an animal. → <i>Kiến là một loài động vật.</i>
spider	/ˈspaɪdə/	nhện	noun (danh từ)	The spider is over there. → <i>Nhện ở đằng kia.</i>
whale	/ˈweɪl/	cá voi	noun (danh từ)	The whale can move. → <i>Cá voi có thể di chuyển.</i>
dolphin	/ˈdɒlfən/	cá heo	noun (danh từ)	I can see the dolphin in the picture. → <i>Em có thể nhìn thấy cá heo trong bức tranh.</i>
shark	/ˈʃɑːk/	cá mập	noun (danh từ)	The shark is near the tree. → <i>Cá mập ở gần cái cây.</i>
deer	/ˈdiːr/	hươu	noun (danh từ)	Look at the deer! → <i>Hãy nhìn hươu!</i>
zoo	/ˈzuː/	sở thú	noun (danh từ)	We visit the zoo on Sunday. → <i>Chúng em đi sở thú vào Chủ nhật.</i>
farm	/ˈfɑːm/	nông trại	noun (danh từ)	We see cows on the farm. → <i>Chúng em nhìn thấy bò ở nông trại.</i>
cute	/ˈkjuːt/	dễ thương	adjective (tính từ)	The rabbit is very cute. → <i>Con thỏ rất dễ thương.</i>
feed	/ˈfiːd/	cho ăn	verb (động từ)	We feed the ducks by the lake.

				→ Chúng em cho vịt ăn bên hồ.
--	--	--	--	-------------------------------

24. Weather and seasons – Thời tiết và mùa

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
weather	/ˈweðə/	thời tiết	noun (danh từ)	I like sunny weather. → Em thích thời tiết có nắng.
rain	/ˈrem/	mưa	noun (danh từ)	The rain is falling outside. → Mưa đang rơi ở bên ngoài.
cloud	/ˈklaʊd/	mây	noun (danh từ)	A white cloud is in the sky. → Một đám mây trắng ở trên bầu trời.
wind	/ˈwaɪnd/	gió	noun (danh từ)	The wind is moving the leaves. → Gió làm những chiếc lá chuyển động.
snow	/ˈsnoʊ/	tuyết	noun (danh từ)	The snow is white. → Tuyết màu trắng.
storm	/ˈstɔrm/	bão	noun (danh từ)	We talk about the storm today. → Hôm nay chúng em nói về bão.
sky	/ˈskaɪ/	bầu trời	noun (danh từ)	I can find the sky in the picture. → Em có thể tìm thấy bầu trời trong bức tranh.
season	/ˈsizən/	mùa	noun (danh từ)	My teacher shows us the season. → Giáo viên cho chúng em xem mùa.

spring	<i>/'sprɪŋ/</i>	mùa xuân	noun (danh từ)	I can see the spring. → <i>Em có thể nhìn thấy mùa xuân.</i>
summer	<i>/'sʌmə/</i>	mùa hè	noun (danh từ)	Look at the summer. → <i>Hãy nhìn mùa hè.</i>
autumn	<i>/'ɔ:təm/</i>	mùa thu	noun (danh từ)	The autumn is here. → <i>Mùa thu ở đây.</i>
winter	<i>/'wɪntə/</i>	mùa đông	noun (danh từ)	The winter is over there. → <i>Mùa đông ở đằng kia.</i>
rainy	<i>/'reɪni/</i>	có mưa	adjective (tính từ)	It is rainy today. → <i>Hôm nay trời có mưa.</i>
windy	<i>/'wɪndi/</i>	nhiều gió	adjective (tính từ)	It is windy today. → <i>Hôm nay trời có gió.</i>
cloudy	<i>/'klaʊdi/</i>	nhiều mây	adjective (tính từ)	It is cloudy this morning. → <i>Sáng nay trời nhiều mây.</i>
snowy	<i>/'snəʊi/</i>	có tuyết	adjective (tính từ)	It is snowy in winter. → <i>Mùa đông trời có tuyết.</i>
wet	<i>/'wet/</i>	ướt	adjective (tính từ)	My shoes are wet after the rain. → <i>Giày của em bị ướt sau cơn mưa.</i>
dry	<i>/'draɪ/</i>	khô	adjective (tính từ)	The towel is dry now. → <i>Chiếc khăn giờ đã khô.</i>
shine	<i>/'ʃaɪn/</i>	chiếu sáng	verb (động từ)	The sun shines in the morning. → <i>Mặt trời chiếu sáng vào buổi sáng.</i>

25. Daily routines and actions – Hoạt động hằng ngày

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
wake	/ˈweɪk/	thức dậy	verb (động từ)	I wake up at seven o'clock. → Em thức dậy lúc bảy giờ.
brush	/ˈbrʌʃ/	chải	verb (động từ)	I brush my teeth before school. → Em đánh răng trước khi đi học.
study	/ˈstʌdi/	học	verb (động từ)	I study English in the morning. → Em học tiếng Anh vào buổi sáng.
sing	/ˈsɪŋ/	hát	verb (động từ)	I sing a song for my class. → Em hát một bài cho lớp.
dance	/ˈdæns/	nhảy múa	verb (động từ)	I dance to my favorite song. → Em nhảy theo bài hát yêu thích.
rest	/ˈrest/	nghỉ ngơi	verb (động từ)	I rest after lunch. → Em nghỉ ngơi sau bữa trưa.
shower	/ˈʃaʊə/	tắm vòi sen	verb (động từ)	I shower before bed. → Em tắm trước khi đi ngủ.
comb	/ˈkəʊm/	chải tóc	verb (động từ)	I comb my hair in the morning. → Em chải tóc vào buổi sáng.
pack	/ˈpæk/	đóng gói/xếp đồ	verb (động từ)	I pack my books in my bag. → Em xếp sách vào cặp.
finish	/ˈfɪnɪʃ/	hoàn thành	verb (động từ)	I finish my homework before dinner.

				→ Em hoàn thành bài tập trước bữa tối.
start	/'start/	bắt đầu	verb (động từ)	I start school at eight o'clock. → Em bắt đầu học lúc tám giờ.
arrive	/ə'ariv/	đến	verb (động từ)	We arrive at school early. → Chúng em đến trường sớm.
leave	/'liv/	rời đi	verb (động từ)	I leave home at seven. → Em rời nhà lúc bảy giờ.
practice	/'præktəs/	luyện tập	verb (động từ)	I practice English every evening. → Em luyện tiếng Anh mỗi tối.
stretch	/'stretʃ/	duỗi người	verb (động từ)	I stretch my arms after waking up. → Em duỗi tay sau khi thức dậy.

26. Feelings and abilities – Cảm xúc và khả năng

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
sad	/'sæd/	buồn	adjective (tính từ)	The girl looks sad today. → Bé gái hôm nay trông buồn.
angry	/'æŋgri/	tức giận	adjective (tính từ)	The boy is angry about the broken toy. → Cậu bé tức giận vì món đồ chơi bị hỏng.
scared	/'skerd/	sợ	adjective (tính từ)	I am scared of the big dog. → Em sợ con chó to.

tired	/ˈtaɪəd/	mệt	adjective (tính từ)	I am tired after the game. → <i>Em mệt sau trò chơi.</i>
bored	/ˈbɔəd/	chán	adjective (tính từ)	I am bored when the game stops. → <i>Em chán khi trò chơi dừng lại.</i>
fine	/ˈfaɪn/	ổn	adjective (tính từ)	I am fine, thank you. → <i>Em khỏe, cảm ơn bạn.</i>
brave	/ˈbreɪv/	dũng cảm	adjective (tính từ)	The brave girl helps the lost puppy. → <i>Bé gái dũng cảm giúp chú chó con bị lạc.</i>
clever	/ˈkleɪvə/	thông minh	adjective (tính từ)	Tom is clever and helpful. → <i>Tom thông minh và hay giúp đỡ.</i>
weak	/ˈwi:k/	yếu	adjective (tính từ)	The little bird is weak. → <i>Chú chim nhỏ yếu.</i>
climb	/ˈklaɪm/	leo	verb (động từ)	I climb the hill with my family. → <i>Em leo đồi cùng gia đình.</i>
try	/ˈtraɪ/	cố gắng/thử	verb (động từ)	I try to speak English every day. → <i>Em cố gắng nói tiếng Anh mỗi ngày.</i>
nervous	/ˈnɜːvəs/	lo lắng	adjective (tính từ)	I feel nervous before the show. → <i>Em cảm thấy lo lắng trước buổi biểu diễn.</i>
proud	/ˈpraʊd/	tự hào	adjective (tính từ)	My parents are proud of me. → <i>Bố mẹ tự hào về em.</i>

calm	/ˈkɑːm/	bình tĩnh	adjective (tính từ)	The baby is calm now. → <i>Em bé giờ đã bình tĩnh.</i>
helpful	/ˈhɛlpfəl/	hay giúp đỡ	adjective (tính từ)	My sister is helpful at home. → <i>Chị/em gái của em hay giúp đỡ ở nhà.</i>
polite	/pəˈlaɪt/	lịch sự	adjective (tính từ)	The boy is polite to his teacher. → <i>Cậu bé lễ phép với giáo viên.</i>
friendly	/ˈfrɛndli/	thân thiện	adjective (tính từ)	Our new classmate is friendly. → <i>Bạn cùng lớp mới của chúng em thân thiện.</i>

27. House and furniture – Nhà và đồ nội thất

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
wall	/ˈwɔːl/	bức tường	noun (danh từ)	The picture is on the wall. → <i>Bức tranh ở trên tường.</i>
roof	/ˈruːf/	mái nhà	noun (danh từ)	The roof is above the house. → <i>Mái nhà ở phía trên ngôi nhà.</i>
sofa	/ˈsoʊfə/	ghế sofa	noun (danh từ)	The sofa is near the window. → <i>Ghế sofa ở gần cửa sổ.</i>
mirror	/ˈmɪrə/	gương	noun (danh từ)	My family uses the mirror every day. → <i>Gia đình em sử dụng gương mỗi ngày.</i>
shelf	/ˈʃɛlf/	kệ	noun (danh từ)	Look at the shelf in our home. → <i>Hãy nhìn kệ trong nhà em.</i>

fridge	/ˈfrɪdʒ/	tủ lạnh	noun (danh từ)	The fridge is in my house. → Tủ lạnh ở trong nhà em.
television	/ˈteləˌvɪʒən/	ti-vi	noun (danh từ)	I can see the television in the room. → Em có thể nhìn thấy ti-vi trong phòng.
carpet	/ˈkɑrpət/	thảm	noun (danh từ)	The carpet is near the window. → Thảm ở gần cửa sổ.
cupboard	/ˈkʌbəd/	tủ đựng đồ	noun (danh từ)	My family uses the cupboard every day. → Gia đình em sử dụng tủ đựng đồ mỗi ngày.
bookshelf	/ˈbʊkʃelf/	giá sách	noun (danh từ)	Look at the bookshelf in our home. → Hãy nhìn giá sách trong nhà em.
drawer	/ˈdrɔr/	ngăn kéo	noun (danh từ)	The drawer is in my house. → Ngăn kéo ở trong nhà em.
tablecloth	/ˈteɪbəˌklɒθ/	khăn trải bàn	noun (danh từ)	I can see the tablecloth in the room. → Em có thể nhìn thấy khăn trải bàn trong phòng.
fan	/ˈfæn/	quạt	noun (danh từ)	The fan is near the window. → Quạt ở gần cửa sổ.

28. Transport and places – Phương tiện và địa điểm

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
airport	/ˈeɪˌpɔrt/	sân bay	noun (danh từ)	The airport is near the road. → Sân bay ở gần con đường.

station	<i>/'steɪʃən/</i>	nhà ga	noun (danh từ)	We can see the station from here. → <i>Chúng em có thể nhìn thấy nhà ga từ đây.</i>
hospital	<i>/'hɒspɪtəl/</i>	bệnh viện	noun (danh từ)	I go to the hospital with my family. → <i>Em đến bệnh viện cùng gia đình.</i>
library	<i>/'laɪbrəri/</i>	thư viện	noun (danh từ)	The library is busy today. → <i>Thư viện hôm nay đông.</i>
museum	<i>/mju:'ziəm/</i>	bảo tàng	noun (danh từ)	I wait near the museum. → <i>Em chờ gần bảo tàng.</i>
street	<i>/'stri:t/</i>	đường phố	noun (danh từ)	The street is near the road. → <i>Đường phố ở gần con đường.</i>
plane	<i>/'pleɪn/</i>	máy bay	noun (danh từ)	We can see the plane from here. → <i>Chúng em có thể nhìn thấy máy bay từ đây.</i>
ship	<i>/'ʃɪp/</i>	tàu thủy	noun (danh từ)	I go to the ship with my family. → <i>Em đến tàu thủy cùng gia đình.</i>
bicycle	<i>/'baɪsɪkəl/</i>	xe đạp	noun (danh từ)	The bicycle is busy today. → <i>Xe đạp hôm nay đông.</i>
motorbike	<i>/'mɒtəˌbaɪk/</i>	xe máy	noun (danh từ)	I wait near the motorbike. → <i>Em chờ gần xe máy.</i>
taxi	<i>/'tæksi/</i>	taxi	noun (danh từ)	The taxi is near the road. → <i>Taxi ở gần con đường.</i>
bridge	<i>/'brɪdʒ/</i>	cây cầu	noun (danh từ)	We can see the bridge from here.

				→ <i>Chúng em có thể nhìn thấy cây cầu từ đây.</i>
travel	<i>/'trævəl/</i>	đi du lịch	verb (động từ)	We travel by train in summer. → <i>Gia đình em đi du lịch bằng tàu hỏa vào mùa hè.</i>
drive	<i>/'draɪv/</i>	lái xe	verb (động từ)	My father drives the car carefully. → <i>Bố em lái ô tô cẩn thận.</i>
coach	<i>/'kəʊtʃ/</i>	xe khách	noun (danh từ)	I wait near the coach. → <i>Em chờ gần xe khách.</i>

29. Nature and outdoors – Thiên nhiên và ngoài trời

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
nature	<i>/'neɪtʃə/</i>	thiên nhiên	noun (danh từ)	I like nature. → <i>Em thích thiên nhiên.</i>
mountain	<i>/'maʊntən/</i>	núi	noun (danh từ)	The mountain is very high. → <i>Ngọn núi rất cao.</i>
hill	<i>/'hɪl/</i>	đồi	noun (danh từ)	We climb the hill together. → <i>Chúng em cùng nhau leo đồi.</i>
forest	<i>/'fɒrəst/</i>	rừng	noun (danh từ)	Many trees grow in the forest. → <i>Nhiều cây mọc trong rừng.</i>
sea	<i>/'si/</i>	biển	noun (danh từ)	We swim in the sea in summer. → <i>Chúng em bơi ở biển vào mùa hè.</i>
beach	<i>/'bi:tʃ/</i>	bãi biển	noun (danh từ)	I can see the beach outside.

				→ Em có thể nhìn thấy bãi biển ở bên ngoài.
island	/'aɪlənd/	đảo	noun (danh từ)	The island is beautiful. → Đảo rất đẹp.
rock	/'ræk/	hòn đá	noun (danh từ)	We walk near the rock. → Chúng em đi bộ gần hòn đá.
sand	/'sænd/	cát	noun (danh từ)	Look at the sand in the picture. → Hãy nhìn cát trong bức tranh.
shell	/'ʃel/	vỏ sò	noun (danh từ)	My family likes the shell. → Gia đình em thích vỏ sò.
moon	/'mun/	mặt trăng	noun (danh từ)	I can see the moon outside. → Em có thể nhìn thấy mặt trăng ở bên ngoài.
waterfall	/'wɔ:tə,fɔ:l/	thác nước	noun (danh từ)	The waterfall is beautiful. → Thác nước rất đẹp.
cave	/'keɪv/	hang động	noun (danh từ)	We walk near the cave. → Chúng em đi bộ gần hang động.
meadow	/'meɪ,dəʊ/	đồng cỏ	noun (danh từ)	Look at the meadow in the picture. → Hãy nhìn đồng cỏ trong bức tranh.
camp	/'kæmp/	trại/khu cắm trại	noun (danh từ)	My family likes the camp. → Gia đình em thích trại/khu cắm trại.

30. Basic classroom language – Ngôn ngữ lớp học cơ bản

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
say	/ˈseɪ/	nói	verb (động từ)	I say hello to my teacher. → Em nói xin chào với giáo viên.
repeat	/rɪˈpiːt/	lặp lại	verb (động từ)	I repeat the sentence after my teacher. → Em lặp lại câu sau giáo viên.
show	/ˈʃoʊ/	cho xem	verb (động từ)	I show my picture to the class. → Em cho cả lớp xem bức tranh của mình.
answer	/ˈænsə/	trả lời	verb (động từ)	I answer the teacher's question. → Em trả lời câu hỏi của giáo viên.
ask	/ˈæsk/	hỏi	verb (động từ)	I ask my teacher for help. → Em hỏi giáo viên để được giúp đỡ.
spell	/ˈspel/	đánh vần	verb (động từ)	I spell the word slowly. → Em đánh vần từ đó thật chậm.
page	/ˈpeɪdʒ/	trang	noun (danh từ)	Open your book to page five. → Mở sách đến trang năm.
picture	/ˈpɪktʃə/	bức tranh	noun (danh từ)	I like this picture. → Em thích bức tranh này.
question	/ˈkwɛstʃən/	câu hỏi	noun (danh từ)	I can answer the question. → Em có thể trả lời câu hỏi.

underline	/ˈʌndəˌlaɪn/	gạch chân	verb (động từ)	I underline the new word. → <i>Em gạch chân từ mới.</i>
copy	/ˈkɑpi/	chép	verb (động từ)	I copy the sentence into my notebook. → <i>Em chép câu vào vở.</i>
join	/ˈdʒɔɪn/	tham gia/nối	verb (động từ)	I join the English club with my friend. → <i>Em tham gia câu lạc bộ tiếng Anh cùng bạn.</i>
check	/ˈtʃɛk/	kiểm tra	verb (động từ)	I check my answer twice. → <i>Em kiểm tra câu trả lời hai lần.</i>
trace	/ˈtreɪs/	tô theo nét	verb (động từ)	I trace the letter B. → <i>Em tô theo nét chữ B.</i>
turn	/ˈtɜːn/	lật/quay	verb (động từ)	I turn the page carefully. → <i>Em cẩn thận lật trang.</i>

31. Greetings and personal information – Chào hỏi và thông tin cá nhân

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
hello	/həˈloʊ/	xin chào	interjection (thán từ)	Hello, Mai! → <i>Xin chào, Mai!</i>
hi	/ˈhaɪ/	chào	interjection (thán từ)	Hi, Ben! → <i>Chào Ben!</i>
goodbye	/ˌɡʊˈdbaɪ/	tạm biệt	interjection (thán từ)	Goodbye, teacher! → <i>Tạm biệt cô/thầy giáo!</i>
bye	/ˈbaɪ/	tạm biệt	interjection (thán từ)	Bye, Nam! → <i>Tạm biệt Nam!</i>

student	/ˈstudənt/	học sinh	noun (danh từ)	I am a student. → <i>Em là học sinh.</i>
class	/ˈklæs/	lớp	noun (danh từ)	I am in Class 1A. → <i>Em học lớp 1A.</i>
country	/ˈkʌntri/	đất nước	noun (danh từ)	Vietnam is my country. → <i>Việt Nam là đất nước của em.</i>
Vietnam	/vi,ɛˈtnam/	Việt Nam	proper noun (danh từ riêng)	I live in Vietnam. → <i>Em sống ở Việt Nam.</i>
English	/ˈɪŋɡlɪʃ/	tiếng Anh	proper noun (danh từ riêng)	I learn English at school. → <i>Em học tiếng Anh ở trường.</i>
welcome	/ˈwelkəm/	chào mừng	verb (động từ)	We welcome our new friend. → <i>Chúng em chào đón người bạn mới.</i>
live	/ˈlaɪv/	sống	verb (động từ)	I live with my family. → <i>Em sống cùng gia đình.</i>
from	/ˈfrʌm/	đến từ	preposition (giới từ)	I am from Vietnam. → <i>Em đến từ Việt Nam.</i>
in	/ɪn/	ở/trong	preposition (giới từ)	The pencil is in the bag. → <i>Bút chì ở trong cặp.</i>
my	/ˈmaɪ/	của tôi	determiner (từ hạn định)	This is my book. → <i>Đây là quyển sách của em.</i>
your	/ˈjɔr/	của bạn	determiner (từ hạn định)	Is that your bag? → <i>Đó có phải là cặp của bạn không?</i>

32. Từ vựng mở rộng luyện IOE – Mở rộng phản xạ

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Từ loại	Ví dụ
bat	/ˈbæt/	con dơi	noun (danh từ)	I can see the bat. → Em có thể nhìn thấy con dơi.
camel	/ˈkæmə/	lạc đà	noun (danh từ)	I can see the camel in the picture. → Em có thể nhìn thấy lạc đà trong bức tranh.
crocodile	/ˈkrækəˌdaɪl/	cá sấu	noun (danh từ)	The crocodile is near the tree. → Cá sấu ở gần cái cây.
fox	/ˈfaks/	cáo	noun (danh từ)	Look at the fox! → Hãy nhìn cáo!
goose	/ˈgus/	ngỗng	noun (danh từ)	The goose is an animal. → Ngỗng là một loài động vật.
kangaroo	/ˌkæŋgəˈu/	chuột túi	noun (danh từ)	We learn about the kangaroo today. → Hôm nay chúng em tìm hiểu về chuột túi.
koala	/koʊˈɑlə/	gấu koala	noun (danh từ)	The koala can move. → Gấu koala có thể di chuyển.
pigeon	/ˈpɪdʒən/	chim bồ câu	noun (danh từ)	I can see the pigeon in the picture. → Em có thể nhìn thấy chim bồ câu trong bức tranh.
pony	/ˈpouˌni/	ngựa con	noun (danh từ)	The pony is near the tree. → Ngựa con ở gần cái cây.

basket	<i>/'bæskət/</i>	cái giỏ	noun (danh từ)	I put the apples in the basket. → <i>Em đặt những quả táo vào giỏ.</i>
bottle	<i>/'batəl/</i>	cái chai	noun (danh từ)	The bottle is here. → <i>Cái chai ở đây.</i>
bucket	<i>/'bʌkət/</i>	cái xô	noun (danh từ)	The bucket is over there. → <i>Cái xô ở đằng kia.</i>
candle	<i>/'kændəl/</i>	nến	noun (danh từ)	The candle is near the door. → <i>Nến ở gần cửa.</i>
cookie	<i>/'kʊki/</i>	bánh quy	noun (danh từ)	We talk about the cookie today. → <i>Hôm nay chúng em nói về bánh quy.</i>
drum	<i>/'drʌm/</i>	trống	noun (danh từ)	I can find the drum in the picture. → <i>Em có thể tìm thấy trống trong bức tranh.</i>
guitar	<i>/gɪ'taɪ/</i>	đàn ghi-ta	noun (danh từ)	My teacher shows us the guitar. → <i>Giáo viên cho chúng em xem đàn ghi-ta.</i>
piano	<i>/pi'ænoʊ/</i>	đàn piano	noun (danh từ)	I can see the piano. → <i>Em có thể nhìn thấy đàn piano.</i>
ring	<i>/'rɪŋ/</i>	nhẫn	noun (danh từ)	Look at the ring. → <i>Hãy nhìn nhẫn.</i>
ribbon	<i>/'rɪbən/</i>	ruy-băng	noun (danh từ)	The ribbon is here. → <i>Ruy-băng ở đây.</i>
stamp	<i>/'stæmp/</i>	tem	noun (danh từ)	The stamp is over there.

				→ <i>Tem ở đằng kia.</i>
ticket	<i>/'tɪkət/</i>	vé	noun (danh từ)	The ticket is near the door. → <i>Vé ở gần cửa.</i>
umbrella	<i>/ə'mbrɛlə/</i>	ô/dù	noun (danh từ)	We talk about the umbrella today. → <i>Hôm nay chúng em nói về ô/dù.</i>
camera	<i>/'kæməə/</i>	máy ảnh	noun (danh từ)	I can find the camera in the picture. → <i>Em có thể tìm thấy máy ảnh trong bức tranh.</i>
computer	<i>/kə'mpjutə/</i>	máy tính	noun (danh từ)	My teacher shows us the computer. → <i>Giáo viên cho chúng em xem máy tính.</i>
phone	<i>/'foun/</i>	điện thoại	noun (danh từ)	I can see the phone. → <i>Em có thể nhìn thấy điện thoại.</i>
tablet	<i>/'tæblət/</i>	máy tính bảng	noun (danh từ)	Look at the tablet. → <i>Hãy nhìn máy tính bảng.</i>
radio	<i>/'reɪdi,ʊ/</i>	đài	noun (danh từ)	The radio is here. → <i>Đài ở đây.</i>
story	<i>/'stɔ:ri/</i>	câu chuyện	noun (danh từ)	The story is over there. → <i>Câu chuyện ở đằng kia.</i>
song	<i>/'sɒŋ/</i>	bài hát	noun (danh từ)	The song is near the door. → <i>Bài hát ở gần cửa.</i>
letter	<i>/'letə/</i>	chữ cái/thư	noun (danh từ)	We talk about the letter today. → <i>Hôm nay chúng em nói về chữ cái/thư.</i>

word	/ˈwɜːd/	từ	noun (danh từ)	I can read the word. → <i>Em có thể đọc từ này.</i>
sentence	/ˈsentəns/	câu	noun (danh từ)	I can read the sentence. → <i>Em có thể đọc câu này.</i>
number	/ˈnʌmbə/	số	noun (danh từ)	The number is five. → <i>Con số là năm.</i>
lesson	/ˈlesən/	bài học	noun (danh từ)	I like this English lesson. → <i>Em thích bài học tiếng Anh này.</i>
holiday	/ˈhəleɪ, deɪ/	kỳ nghỉ	noun (danh từ)	The holiday is here. → <i>Kỳ nghỉ ở đây.</i>
birthday	/ˈbɜːθdeɪ/	sinh nhật	noun (danh từ)	The birthday is over there. → <i>Sinh nhật ở đằng kia.</i>
photo	/ˈfoʊ, toʊ/	bức ảnh	noun (danh từ)	The photo is near the door. → <i>Bức ảnh ở gần cửa.</i>
video	/ˈvɪdiəʊ/	video	noun (danh từ)	We talk about the video today. → <i>Hôm nay chúng em nói về video.</i>
music	/ˈmjuzɪk/	âm nhạc	noun (danh từ)	I can find the music in the picture. → <i>Em có thể tìm thấy âm nhạc trong bức tranh.</i>
snack	/ˈsnæk/	đồ ăn nhẹ	noun (danh từ)	I have some snack after school. → <i>Em ăn/uống một ít đồ ăn nhẹ sau giờ học.</i>
carry	/ˈkæri/	mang/xách	verb (động từ)	I carry my bag to the classroom. → <i>Em mang cặp đến lớp.</i>

throw	/ˈθroʊ/	ném	verb (động từ)	I throw the ball to Nam. → <i>Em ném bóng cho Nam.</i>
hold	/ˈhoʊld/	cầm	verb (động từ)	I hold the cup with both hands. → <i>Em cầm chiếc cốc bằng cả hai tay.</i>
give	/ˈɡɪv/	đưa/tặng	verb (động từ)	I give a book to my friend. → <i>Em đưa một quyển sách cho bạn.</i>
get	/ˈɡet/	lấy/nhận	verb (động từ)	I get a sticker after the game. → <i>Em nhận một nhãn dán sau trò chơi.</i>
make	/ˈmeɪk/	làm/tạo	verb (động từ)	We make a paper boat. → <i>Chúng em làm một chiếc thuyền giấy.</i>
find	/ˈfaɪnd/	tìm	verb (động từ)	I find my pencil under the desk. → <i>Em tìm thấy bút chì dưới bàn.</i>
know	/ˈnoʊ/	biết	verb (động từ)	I know this word. → <i>Em biết từ này.</i>
remember	/rɪˈmembə/	nhớ	verb (động từ)	I remember the new word. → <i>Em nhớ từ mới.</i>
count	/ˈkaʊnt/	đếm	verb (động từ)	I count ten stars. → <i>Em đếm mười ngôi sao.</i>